

Số: 214 /TB-CHP
V/v công bố Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2022

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Mã chứng khoán: PHP

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Điện thoại liên hệ: 0225.3859945

Fax: 0225.3859973

Email: congbothongtin@haiphongport.com.vn

Website: <https://haiphongport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022, bao gồm:

- Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2022;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022;
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/01/2023 tại đường dẫn: <https://haiphongport.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý 4 năm 2022.
- Công văn số 211/CHP-TCKT ngày 30/01/2023 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4 năm 2022.

Nơi nhận: *hvn*

- Như trên.
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (đề báo cáo)
- Lưu: VT, TKCT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tường Anh

Số: 11/NQ-CHP

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1207/QĐ-CHP ngày 29/4/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-CHP ngày 29/4/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định 2919/QĐ-CHP ngày 29/9/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế công bố thông tin của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Xét Tờ trình số 210 /TTr-CHP ngày 30/01/2023 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 16/THYK-HĐQT ngày 30/01/2023,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thông qua nội dung và chấp thuận việc công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 của Cảng Hải Phòng (gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) và giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4 năm 2022 theo chi tiết kèm theo.

Điều 2. Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Công ty và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Thành viên HĐQT;
- Thành viên BKS;
- Ban KTNB;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.



Phạm Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 212 /BC-CHP

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2022

Nơi nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2022	Số tại ngày 1/1/2022 đã điều chỉnh
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.336.479.254.341	2.064.143.833.554
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	487.327.218.671	205.582.871.081
1. Tiền	111		59.127.218.671	85.582.871.081
2. Các khoản tương đương tiền	112		428.200.000.000	120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.107.488.000.000	1.357.018.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.107.488.000.000	1.357.018.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		656.980.614.002	419.079.957.766
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	177.091.615.577	163.810.010.553
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		237.916.684.364	5.279.292.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	267.289.515.768	275.320.410.582
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(25.317.201.707)	(25.329.756.169)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		64.135.424.738	62.623.114.443
1. Hàng tồn kho	141	V.06	64.135.424.738	62.623.114.443
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.547.996.930	19.839.890.264
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	15.025.389.786	14.934.630.942
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	5.522.607.144	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13		4.905.259.322
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.353.572.180.405	3.326.748.734.950
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.784.486.112.707	1.888.917.395.107
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.778.607.763.344	1.885.677.386.838
- Nguyên giá	222		4.716.040.761.429	4.684.719.897.577
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.937.432.998.085)	(2.799.042.510.739)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	5.878.349.363	3.240.008.269
- Nguyên giá	228		34.425.317.486	30.976.623.070

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28.546.968.123)	(27.736.614.801)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	127.314.227.428	19.961.815.367
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		127.314.227.428	19.961.815.367
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.377.426.993.098	1.365.260.517.370
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.279.501.691.109	1.279.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		95.671.237.464	83.143.237.464
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.640.362.162	17.640.362.162
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(15.386.297.637)	(15.024.773.365)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		64.344.847.172	52.609.007.106
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	50.910.732.897	39.974.560.538
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.16	13.434.114.275	12.634.446.568
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.690.051.434.746	5.390.892.568.504

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2022	Số tại ngày 1/1/2022 đã điều chỉnh
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.057.089.722.291	1.089.017.327.987
I. Nợ ngắn hạn	310		505.131.480.654	484.198.378.449
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	90.161.191.775	66.761.938.603
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.485.321.750	1.048.944.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	46.100.360.600	40.728.846.657
4. Phải trả người lao động	314		83.322.053.761	110.771.091.613
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	218.117.177.918	215.623.148.841
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	24.489.393.065	2.177.468.993
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	31.623.879.286	31.636.427.823
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.832.102.499	15.450.511.863
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		551.958.241.637	604.818.949.538
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	551.958.241.637	604.818.949.538
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2022	Số tại ngày 1/1/2022 đã điều chỉnh
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.632.961.712.455	4.301.875.240.517
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	4.632.961.712.455	4.301.875.240.517
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		823.807.292.682	500.869.673.328
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		539.554.419.773	531.405.567.189
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39.319.706.835	54.670.595.755
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		500.234.712.938	476.734.971.434
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.690.051.434.746	5.390.892.568.504

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế 12 tháng	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021 đã điều chỉnh
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	370.371.705.192	338.983.634.448	1.354.774.784.702	1.312.968.265.281
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		370.371.705.192	338.983.634.448	1.354.774.784.702	1.312.968.265.281
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	240.812.899.719	235.992.339.829	902.201.881.294	883.252.074.407
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		129.558.805.473	102.991.294.619	452.572.903.408	429.716.190.874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	27.571.741.399	29.953.158.151	249.398.533.203	226.860.022.057
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	8.833.686.381	1.936.431.076	15.459.360.651	9.619.006.963
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2.081.492.219	2.412.678.409	7.369.444.568	8.293.007.238
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	32.940.343.292	29.561.438.341	93.669.354.389	77.431.737.585
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		115.356.517.199	101.446.583.353	592.842.721.571	569.525.468.383
11. Thu nhập khác	31	VI.23	325.304.687	340.332.740	1.233.893.050	6.478.073.049
12. Chi phí khác	32	VI.24	188.608.877	908.811.274	309.886.362	9.269.910.642
13. Lợi nhuận khác	40		136.695.810	(568.478.534)	924.006.688	(2.791.837.593)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		115.493.213.009	100.878.104.819	593.766.728.259	566.733.630.790
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27	22.881.930.729	20.159.325.772	94.331.683.028	90.798.327.063
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52		(399.833.853)	(399.833.853)	(799.667.707)	(799.667.707)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		93.011.116.133	81.118.612.900	500.234.712.938	476.734.971.434

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2023



Phó Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP

Từ ngày 1/1/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		594.146.728.259	558.289.409.280
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		138.860.255.668	142.131.956.436
- Các khoản dự phòng	03		(31.030.190)	(3.201.191.849)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(25.639.363.894)	(25.714.073.061)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(215.758.679.471)	(197.556.253.153)
- Chi phí lãi vay	06		7.369.444.568	8.293.007.238
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		498.947.354.940	482.242.854.891
- Tăng, giảm các khoản phải thu	12		(247.585.465.857)	2.791.819.737
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.512.310.295)	(18.782.359.327)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		(119.155.384.799)	(33.287.458)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.026.931.203)	(20.029.499.925)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.013.101.623)	(4.649.991.481)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(80.000.000.000)	(92.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.220.000	89.515.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(43.728.419.364)	(40.434.614.721)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.067.038.201)	309.194.436.716
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(142.121.970.329)	(54.568.848.824)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			5.361.170.500
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.287.288.000.000)	(1.475.380.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.536.818.000.000	1.391.500.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.528.000.000)	(1.327.100.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2.423.056.256
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		222.897.578.676	185.422.511.624
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		317.777.608.347	53.430.789.556
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			

1	2	3	4	5
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(28.989.471.011)	(33.533.609.610)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.857.000)	(196.080.240.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.993.328.011)	(229.613.849.610)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		281.717.242.135	133.011.376.662
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		205.582.871.081	75.300.559.232
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.105.455	(2.729.064.813)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		487.327.218.671	205.582.871.081

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 01/02/2020.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2022 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị và thiết bị khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm y tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

5.2. Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty có 07 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics
- Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 31/12/2022, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục

tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

1. Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là 55.339.292.485 – 14.119.307.626 = 41.219.984.859 đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay

với tổng số tiền là: $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$ đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Các phương án xử lý tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ đã được Bộ GTVT trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Ngày 11/11/2022 Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ GTVT thống nhất phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành. Phúc đáp văn bản 13874/BGTVT-KHCHT ngày 27/12/2022 của Bộ GTVT, ngày 03/01/2023 Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 06/CHP-TCKT tham gia ý kiến về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ.

Khi có sự phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

Ngày 31/8/2022 là ngày huỷ niêm yết bắt buộc của cổ phiếu PHP (CTCP Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC) do BCTC năm đã được kiểm toán

của Cảng Hải Phòng có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong 3 năm 2019, 2020, 2021 liên quan đến vấn đề trên.

2. Số liệu ngày đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được lấy theo Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 đã điều chỉnh theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước năm 2022 theo Phụ lục số 08 và Phụ lục số 09.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền và tương đương tiền	Ngày 31/12/2022	Ngày 1/1/2022
Tiền mặt	155.721.000	476.609.000
Tiền gửi không kỳ hạn	58.971.497.671	85.106.262.081
Các khoản tương đương tiền	428.200.000.000	120.000.000.000
Cộng	487.327.218.671	205.582.871.081

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/12/2022	Ngày 1/1/2022
Ngắn hạn	1.107.488.000.000	1.357.018.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.107.488.000.000	1.357.018.000.000
Cộng	1.107.488.000.000	1.357.018.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

3.1 Ngắn hạn

	Ngày 31/12/2022	Ngày 1/1/2022
177.091.615.577	177.091.615.577	163.810.010.553
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 5% tổng nợ phải thu trở lên</i>		
<i>Ocean Network Express Pte, Ltd</i>	8.674.913.730	10.156.782.081
<i>Wan hai lines ltd</i>	10.422.186.957	10.668.816.888
<i>Cty TNHH Cosco Shipping Lines (VN)</i>	8.282.858.237	12.639.326.829
<i>Maersk A/S</i>	37.523.402.580	16.577.101.526
<i>Cty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu</i>	9.930.305.723	9.930.305.723
Phải thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	7.389.906.344	767.036.833
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	1.557.558.376	182.737.500
<i>Cty CP HPH Logistics</i>	4.183.347.411	4.070.596.923
Cộng	177.091.615.577	163.810.010.553

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Ngày 31/12/2022		Ngày 1/1/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	267.289.515.768		275.320.410.582	
Tạm nộp NSNN tiền khấu hao tài sản cầu số 4, số 5 bãi cont Chùa Vẽ	194.218.263.761		194.218.263.761	
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	280.129.670		280.129.670	
Tạm ứng	80.514.200		611.700.000	

Ký cược, ký quỹ

Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng 29.085.170.883 36.224.070.088

Phải thu NLD nộp bổ sung thuế TNCN 111.002.952 117.201.592

Phải thu khác 43.514.434.302 43.869.045.471

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Ngày 31/12/2022		Ngày 1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	64.135.424.738		62.623.114.443	
Nguyên, vật liệu	58.761.424.673		58.796.529.818	
Công cụ dụng cụ	5.132.818.403		2.872.357.925	
Hàng hóa	241.181.662		954.226.700	
Cộng	64.135.424.738		62.623.114.443	

Giá trị hàng tồn kho, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thu cuối kỳ: Không có

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho: Không có

07 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản

Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trên tổng giá trị xây dựng cơ bản

- Dự án 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ Lạch Huyện

Cộng

Ngày 31/12/2022

Ngày 1/1/2022

127.314.227.428

19.961.815.367

124.626.015.676

11.516.445.171

127.314.227.428

19.961.815.367

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

10.1 Ngắn hạn

- Phí bảo hiểm

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí sửa chữa, nạo vét

- Chi ngắn hạn khác

Ngày 31/12/2022

Ngày 1/1/2022

15.025.389.786

14.934.630.942

2.986.121.593

4.296.776.656

4.630.851.132

2.836.344.974

6.048.025.733

5.272.595.849

1.360.391.328

2.528.913.463

10.2 Dài hạn	50.910.732.897	39.974.560.538
- Chi phí sửa chữa	32.869.439.799	23.080.603.067
- Công cụ dụng cụ	17.924.715.814	16.745.349.809
- Chi ngắn hạn khác	116.577.284	148.607.662
Cộng	65.936.122.683	54.909.191.480

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Ngày 31/12/2022	Ngày 1/1/2022
Ngắn hạn	90.161.191.775	66.761.938.603
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên</i>		
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	7.652.265.313	6.691.997.933
Cty CP Tư vấn Xây dựng công trình hàng hải		1.183.531.133
Cty CP Hàng hải Vsico		4.439.932.200
Cty TNHH Sửa chữa và cơ khí Trường An		1.048.511.200
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Công trình thủy	26.112.871.448	
Phải trả các bên liên quan		
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	7.128.000	1.822.293.360
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	7.652.265.313	6.691.997.933
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	406.403.332	372.551.246
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	413.083.350	663.462.950
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP	290.000.000	349.600.000
Cty Vận tải biển Vinalines		

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Ngày 1/1/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 31/12/2022
Thuế phải nộp	40.728.846.657	173.733.345.153	170.720.127.714	46.176.360.600
- Thuế GTGT	3.931.930.109	20.151.608.359	29.606.145.612	
- Thuế TNDN	1.688.844.302	92.718.838.726	80.000.000.000	11.319.372.388
- Thuế TNCN		15.315.721.636	15.222.758.885	92.962.751
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.108.072.246	45.538.559.326	45.882.606.111	34.764.025.461
- Thuế khác		8.617.106	8.617.106	
Khoản mục	Ngày 1/1/2022	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 31/12/2022
Thuế GTGT được khấu trừ		52.299.587.946	46.776.980.802	5.522.607.144
Thuế phải thu	4.905.259.322		4.905.259.322	
Thuế TNDN	3.088.310.640		3.088.310.640	
Thuế TNCN	1.816.948.682		1.816.948.682	

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Ngày 31/12/2022	Ngày 1/1/2022
Ngắn hạn	218.117.177.918	215.623.148.841
Lãi vay phải trả	217.583.601.226	213.916.448.880
Các khoản trích trước khác	533.576.692	1.706.699.961
Cộng	218.117.177.918	215.623.148.841
15 . PHẢI TRẢ KHÁC	Ngày 31/12/2022	Ngày 1/1/2022
Ngắn hạn	24.489.393.065	2.177.468.993
Kinh phí công đoàn	1.796.768.200	73.026.620
Tiền ăn ca	11.306.892.900	1.500.245.000
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		6.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	148.732.000	95.760.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.236.999.965	502.437.373
Cộng	24.489.393.065	2.177.468.993
16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ	Ngày 31/12/2022	Ngày 1/1/2022
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	13.434.114.275	12.634.446.568
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	13.434.114.275	12.634.446.568
17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU		
17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)		
17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Ngày 31/12/2022	Ngày 1/1/2022
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Năm 2022	Năm 2021
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
17.4 Cổ phiếu	Ngày 31/12/2022	Ngày 1/1/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng CP đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Ngày 31/12/2022	Ngày 1/1/2022
Quỹ đầu tư phát triển	823.807.292.682	500.869.673.328
Cộng	823.807.292.682	500.869.673.328
18 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Ngày 31/12/2022	Ngày 1/1/2022
Nợ khó đòi đã xử lý	2.251.432.360	2.183.298.144
<i>USD</i>	1.625.918,24	1.625.918,24
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
19 . DOANH THU	Năm 2022	Năm 2021
Cộng	1.354.774.784.702	1.312.968.265.281
Doanh thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	9.413.873.218	697.306.209
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	5.264.120.737	5.719.432.745
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	3.743.409.276	1.800.211.361
<i>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP</i>	104.335.297	46.208.052
20 . GIÁ VỐN	Năm 2022	Năm 2021
Cộng	902.201.881.294	883.252.074.407
21 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	71.079.171.816	74.511.426.218
Lãi bán các khoản đầu tư		1.103.682.418
Cổ tức lợi nhuận được chia	144.679.507.655	117.134.873.418
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.000.489.838	8.395.966.942
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.639.363.894	25.714.073.061
Cộng	249.398.533.203	226.860.022.057
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay, lãi vay oда	7.369.444.568	8.293.007.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.728.391.811	4.472.425.066
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(18.475.728)	(3.146.425.341)
Cộng	15.079.360.651	9.619.006.963
23 . THU NHẬP KHÁC	Năm 2022	Năm 2021
Thanh lý tài sản		5.050.000.000
Tiền phạt thu được	12.312.000	
Tiền điện cho thuê ngoài	1.022.505.479	1.261.028.965
Các khoản khác	199.075.571	167.044.084
Cộng	1.233.893.050	6.478.073.049

	Năm 2022	Năm 2021
24 . CHI PHÍ KHÁC		
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	138.888.889	1.354.591.514
Các khoản khác	170.997.473	7.915.319.128
Cộng	309.886.362	9.269.910.642
25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên	56.347.513.499	49.040.908.861
Chi phí khấu hao	2.882.608.900	2.391.972.093
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	55.579.754	(54.766.508)
Chi mua văn phòng phẩm, ấn phẩm	810.609.700	1.289.149.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.381.191.259	2.816.204.245
Các khoản chi khác	30.191.851.277	21.948.269.594
Cộng	93.669.354.389	77.431.737.585
26 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Năm 2022	Năm 2021
- Chi phí nguyên vật liệu	144.220.725.051	116.467.511.173
- Chi phí nhân công	432.465.005.811	426.366.900.675
- Chi phí khấu hao TSCĐ	138.860.255.668	142.131.956.436
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.036.145.549	120.211.472.280
- Chi phí bằng tiền khác	128.289.103.604	155.505.971.428
Cộng	995.871.235.683	960.683.811.992
27 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	594.146.728.259	566.733.630.790
Các khoản điều chỉnh tăng	14.126.973.026	4.392.877.944
Các khoản điều chỉnh giảm	144.679.507.655	117.134.873.418
Tổng thu nhập tính thuế	463.594.193.630	453.991.635.316
Thuế TNDN phải nộp	92.718.838.726	90.798.327.063
Thuế TNDN theo biên bản thanh tra	1.688.844.302	
Thuế TNDN phải nộp	94.407.683.028	90.798.327.063
28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(799.667.707)	(799.667.707)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(799.667.707)	(799.667.707)

VII THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm 2022	Năm 2021
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	28.989.471.011	33.533.609.610

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hải



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tường Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Ngày 31/12/2022			Ngày 1/1/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	1.279.501.691.109	(2.118.231.868)		1.279.501.691.109	(2.118.231.868)	
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000		936.360.000.000	816.000.000.000		1.230.120.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	17.501.691.109		24.948.000.000	17.501.691.109		35.316.000.000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	430.000.000.000			430.000.000.000		
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	15.000.000.000	(2.118.231.868)		15.000.000.000	(2.118.231.868)	
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP	1.000.000.000			1.000.000.000		
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	95.671.237.464	(11.846.934.757)		83.143.237.464	(12.785.410.485)	
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000	(6.300.000.000)	
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000			3.000.000.000		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035	(28.900.328)		25.289.203.035		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000			31.440.000.000	(967.376.056)	
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429	(5.518.034.429)		5.518.034.429	(5.518.034.429)	
Cty CP HPH Logistics	11.596.000.000			11.596.000.000		
Cty TNHH KM cargo Services HP	12.528.000.000					
Đầu tư vào đơn vị khác	17.640.362.162	(1.421.131.012)		17.640.362.162	(121.131.012)	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.459.231.150		18.792.162.500	15.459.231.150		56.677.136.000
Cty CP VIMC Logistics	2.181.131.012	(1.421.131.012)	760.000.000	2.181.131.012	(121.131.012)	2.060.000.000
Tổng cộng	1.392.813.290.735	(15.386.297.637)		1.380.285.290.735	(15.024.773.365)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 31/12/2022			Ngày 1/1/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	25.265.922.325	(25.265.922.325)		25.329.756.169	(25.329.756.169)	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900	(291.900)		291.900	(291.900)	
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424	(915.035.424)		915.035.424	(915.035.424)	
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài gòn tại HP	396.627	(396.627)		385.730	(385.730)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500	(49.549.500)		49.549.500	(49.549.500)	
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.350.394.695	(3.350.394.695)		3.266.638.622	(3.266.638.622)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	394.402.389	(394.402.389)		383.566.509	(383.566.509)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	437.370.964	(437.370.964)		434.499.586	(434.499.586)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620	(2.917.620)		2.917.620	(2.917.620)	
Minh Phong Trading Transporation Corporation Pte.Ltd	164.504.315	(164.504.315)				
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	19.117.948	(19.117.948)		18.933.814	(18.933.814)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
CN Cty CP Vận tải dầu khí tại HP				65.156.377	(65.156.377)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 31/12/2022			Ngày 1/1/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH TM DV V.Tài Hưng Nam Long	213.524.650	(213.524.650)		213.524.650	(213.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	
CTCP đầu tư và xây dựng Công trình thủy	162.894.200	(162.894.200)				
MCC Transport Singapore Pte, Ltd				301.495.644	(301.495.644)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)	
Cty CP Thương mại Kim Khánh	98.331.000	(98.331.000)		98.331.000	(98.331.000)	
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	17.808.780	(17.808.780)		17.808.780	(17.808.780)	
Maersk Lines A/S				122.238.700	(122.238.700)	
5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	63.022.628	(44.115.839)	18.906.789			
CTCP đầu tư và xây dựng Công trình thủy	741.132	(518.792)	222.340			
Công ty cổ phần Vận tải biển SHT	62.281.496	(43.597.047)	18.684.449			
5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm						
5.4. Nợ quá hạn dưới 1 năm	23.878.476	(7.163.543)	16.714.933			
Công ty cổ phần Vận tải biển SHT	23.878.476	(7.163.543)	16.714.933			
Tổng cộng	25.352.823.429	(25.317.201.707)		25.329.756.169	(25.329.756.169)	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 03
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	1.732.886.806.993	78.462.833.627	2.821.584.608.182	51.785.648.775	4.684.719.897.577
2. Số tăng trong năm	10.142.379.045	806.600.000		9.987.480.495	31.418.435.969
- Mua trong năm		806.600.000	9.320.754.545	9.945.999.014	20.073.353.559
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	9.715.768.049		855.215.455		10.570.983.504
- Tăng khác	426.610.996		306.006.429	41.481.481	774.098.906
3. Số giảm trong năm	(67.666.330)				(97.572.117)
- Giảm khác	(67.666.330)		(29.905.787)		(97.572.117)
4. Số dư cuối kỳ	1.742.961.519.708	79.269.433.627	2.832.036.678.824	61.773.129.270	4.716.040.761.429
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	838.258.110.819	45.763.867.975	1.883.217.827.192	31.802.704.753	2.799.042.510.739
2. Số tăng trong năm	42.074.976.690	3.113.147.707	88.136.063.255	5.066.299.694	138.390.487.346
- Khấu hao trong năm	42.074.976.690	3.113.147.707	88.136.063.255	5.066.299.694	138.390.487.346
3. Số giảm trong năm					
4. Số dư cuối kỳ	880.333.087.509	48.877.015.682	1.971.353.890.447	36.869.004.447	2.937.432.998.085
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	894.628.696.174	32.698.965.652	938.366.780.990	19.982.944.022	1.885.677.386.838
- Tại ngày cuối kỳ	862.628.432.199	30.392.417.945	860.682.788.377	24.904.124.823	1.778.607.763.344
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	137.890.718.600	18.454.337.380	1.182.172.049.379	17.591.256.697	1.356.108.362.056

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 04
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				30.976.623.070	30.976.623.070
2. Số tăng trong năm				3.448.694.416	3.448.694.416
- Mua trong năm				3.448.694.416	3.448.694.416
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				34.425.317.486	34.425.317.486
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				27.736.614.801	27.736.614.801
2. Số tăng trong năm				810.353.322	810.353.322
- Khấu hao trong năm				810.353.322	810.353.322
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối kỳ				28.546.968.123	28.546.968.123
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				3.240.008.269	3.240.008.269
- Tại ngày cuối kỳ				5.878.349.363	5.878.349.363
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				25.496.996.738	25.496.996.738

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 05

Khoản mục	Ngày 31/12/2022		Trong kỳ		Ngày 1/1/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
11.1 VAY NGẮN HẠN	31.623.879.286	31.623.879.286	32.102.292.222	(32.114.840.759)	31.636.427.823	31.636.427.823
Nợ dài hạn đến hạn trả	31.623.879.286	31.623.879.286	32.102.292.222	(32.114.840.759)	31.636.427.823	31.636.427.823
Vay ODA giai đoạn II	31.623.879.286	31.623.879.286	32.102.292.222	(32.114.840.759)	31.636.427.823	31.636.427.823
11.2 VAY DÀI HẠN	551.958.241.637	551.958.241.637		(52.860.707.901)	604.818.949.538	604.818.949.538
Loại kỳ hạn trên 5 năm	551.958.241.637	551.958.241.637		(52.860.707.901)	604.818.949.538	604.818.949.538
Vay ODA giai đoạn II	168.628.011.050	168.628.011.050		(52.860.707.901)	221.488.718.951	221.488.718.951
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Cộng	583.582.120.923	583.582.120.923	32.102.292.222	(84.975.548.660)	636.455.377.361	636.455.377.361

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2021	3.269.600.000.000		374.887.432.138		414.681.756.945	4.059.169.189.083
- Lãi trong kỳ					476.734.971.434	476.734.971.434
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			125.881.161.190		(125.881.161.190)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(37.954.000.000)	(37.954.000.000)
- Chia cổ tức					(196.176.000.000)	(196.176.000.000)
- Giảm do phân chia lợi ích của cổ đông thiểu số			101.080.000			101.080.000
Số dư tại ngày 31/12/2021	3.269.600.000.000		500.869.673.328		531.405.567.189	4.301.875.240.517
Số dư tại ngày 1/1/2022	3.269.600.000.000		500.869.673.328		531.405.567.189	4.301.875.240.517
- Lãi trong kỳ					500.538.712.938	500.538.712.938
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			322.858.485.354		(322.858.485.354)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(38.443.375.000)	(38.443.375.000)
- Chia cổ tức					(130.784.000.000)	(130.784.000.000)
- Tặng/Giảm khác			79.134.000			79.134.000
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000		823.807.292.682		539.858.419.773	4.633.265.712.455

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

PHỤ LỤC SỐ 07

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	Năm 2022	Năm 2021
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.413.873.218	987.985.308
Mua dịch vụ	4.468.026.854	408.417.157
Cổ tức được chia	122.400.000.000	51.000.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.383.442.437	5.857.094.961
Mua dịch vụ	47.696.511.543	41.105.740.522
Cổ tức được chia	972.000.000	
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.743.409.276	1.587.491.619
Mua dịch vụ	1.946.068.831	1.360.242.060
Lợi nhuận sau thuế được chia	20.031.947.655	
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		50.000.000
Mua dịch vụ	1.618.127.100	1.780.414.945
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	104.335.306	84.638.140
Mua dịch vụ	569.900.000	376.400.000
Cty Vận tải biển Container VIMC - CN Tcty HHVN		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		20.104.211.352
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.196.251.388	18.941.905.356
Mua dịch vụ	1.817.621.000	
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.174.910.565
Cty CP VIMC Logistics - Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	672.983.817	369.719.200
Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam (Vinabridge LTD)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	219.110.000	401.552.000
Cty CP HPH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.704.358.164	8.054.925.900
Cty Vận tải biển VIMC		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.673.530.394	
Công ty Liên doanh Vận tải quốc tế Nhật Việt		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	535.238.000	
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.041.602.669	
Mua dịch vụ	5.767.862.636	
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.790.800	

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

PHỤ LỤC SỐ 07

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	Năm 2022	Năm 2021
Chi nhánh TCT Hàng hải Việt Nam - CTCP - Công ty Mua dịch vụ	Kho bãi VIMC Hải Phòng 11.155.916.600	

**BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI
TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2021 theo BCTC đã được kiểm toán	Số điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	Số đầu kỳ tại ngày 1/1/2022 sau điều chỉnh theo báo cáo KTNN
1	2	3	4	5	6
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.914.095.687.358	150.048.146.196	2.064.143.833.554
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		269.748.835.505	149.331.122.261	419.079.957.766
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	125.989.288.321	149.331.122.261	275.320.410.582
Hàng tồn kho	140		61.906.090.508	717.023.935	62.623.114.443
Hàng tồn kho	141	V.06	61.906.090.508	717.023.935	62.623.114.443
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.319.021.537.375	7.727.197.575	3.326.748.734.950
Tài sản dài hạn khác	260		44.881.809.531	7.727.197.575	52.609.007.106
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	32.247.362.963	7.727.197.575	39.974.560.538
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.233.117.224.733	157.775.343.771	5.390.892.568.504

NGUỒN VỐN	Mã số		Số tại ngày 31/12/2021	Số điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	Số đầu kỳ tại ngày 1/1/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		937.997.361.424	151.019.966.563	1.089.017.327.987
Nợ ngắn hạn	310		333.178.411.886	151.019.966.563	484.198.378.449
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	39.040.002.355	1.688.844.302	40.728.846.657
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	66.292.026.580	149.331.122.261	215.623.148.841
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.295.119.863.309	6.755.377.208	4.301.875.240.517
Vốn chủ sở hữu	410	V.17	4.295.119.863.309	6.755.377.208	4.301.875.240.517
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		524.650.189.981	6.755.377.208	531.405.567.189
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		469.979.594.226	6.755.377.208	476.734.971.434
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.102.500.111.535	157.775.343.771	6.260.275.455.306

**BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI
TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số theo báo cáo năm 2021	Số điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	Số liệu tại ngày 1/1/2022 điều chỉnh theo KTNN
1	2	3	4	5	6
Giá vốn hàng bán	11	VI.20	890.282.887.349	(7.030.812.942)	883.252.074.407
Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		422.685.377.932	7.030.812.942	429.716.190.874
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	78.845.146.153	(1.413.408.568)	77.431.737.585
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		561.081.246.873	8.444.221.510	569.525.468.383
Tổng lợi nhuận trước thuế	50		558.289.409.280	8.444.221.510	566.733.630.790
Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27	89.109.482.761	1.688.844.302	90.798.327.063
Lợi nhuận sau thuế	60		469.979.594.226	6.755.377.208	476.734.971.434